

Tổng hợp từ vựng về thiết bị điện tử tiếng Anh

Dưới đây là bảng tổng hợp từ vựng về thiết bị điện tử tiếng Anh theo từng bối cảnh sử dụng. Mỗi bảng gồm cụm từ, phiên âm, nghĩa tiếng Việt và ví dụ có dịch nghĩa để bạn dễ ghi nhớ và áp dụng.

Từ vựng về thiết bị điện tử trong trường học

Cụm từ/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Laptop /'læp.tɒp/	Máy tính xách tay	I use my laptop to prepare presentations. (Tôi dùng máy tính xách tay để chuẩn bị bài thuyết trình.)
Tablet /'tæb.lət/	Máy tính bảng	The teacher gave each student a tablet . (Giáo viên phát cho mỗi học sinh một máy tính bảng.)
Projector /'prɒ'dʒɛk.tər/	Máy chiếu	The projector stopped working during the lesson. (Máy chiếu ngừng hoạt động trong giờ học.)
Interactive whiteboard /ˌɪn.tə'ræktɪv 'waɪt.bɔ:d/	Bảng tương tác	Our classroom has an interactive whiteboard . (Lớp học của chúng tôi có một bảng tương tác.)
Desktop computer /'desk.tɒp kəm.pju:.tər/	Máy tính để bàn	Students practise typing on desktop computers . (Học sinh luyện gõ phím trên máy tính để bàn.)
Printer /'prɪn.tər/	Máy in	The school printer is used to print worksheets. (Máy in của trường được dùng để in phiếu bài tập.)
Scanner /'skæn.ər/	Máy quét	The librarian scanned the old documents with a scanner . (Thủ thư đã quét tài liệu cũ bằng máy quét.)
Speaker /'spi:.kər/	Loa	The speaker helps everyone hear the audio clearly. (Loa giúp mọi người nghe âm thanh rõ hơn.)

Headphones /ˈhed.fəʊnz/	Tai nghe chụp tai	We wear headphones during listening practice. (Chúng tôi đeo tai nghe khi luyện nghe.)
Earbuds /ˈɪə.bʌdz/	Tai nghe nhét tai	Some students use earbuds to study English online. (Một số học sinh dùng tai nghe nhét tai để học tiếng Anh trực tuyến.)
Microphone /ˈmaɪ.krə.fəʊn/	Micro	The teacher used a microphone in the large hall. (Giáo viên dùng micro trong hội trường lớn.)
Webcam /ˈweb.kæm/	Webcam	My webcam is useful for online classes. (Webcam của tôi rất hữu ích cho các lớp học trực tuyến.)
Digital camera /ˈdɪdʒ.ɪ.təl ˈkæm.rə/	Máy ảnh kỹ thuật số	The students used a digital camera for their science project. (Học sinh dùng máy ảnh kỹ thuật số cho dự án khoa học.)
Calculator /ˈkæl.kjə.leɪ.tər/	Máy tính cầm tay	You can use a calculator in this math test. (Bạn có thể dùng máy tính cầm tay trong bài kiểm tra toán này.)
Smart TV /ˌsmɑːt tiːˈviː/	Tivi thông minh	The teacher showed a video on the smart TV . (Giáo viên chiếu video trên tivi thông minh.)
Document camera /ˈdɒk.jə.mənt ˈkæm.rə/	Máy chiếu vật thể	A document camera can display books on the screen. (Máy chiếu vật thể có thể hiển thị sách lên màn hình.)
Digital clock /ˈdɪdʒ.ɪ.təl kloʊk/	Đồng hồ điện tử	The digital clock shows the exam time clearly. (Đồng hồ điện tử hiển thị thời gian thi rõ ràng.)
USB flash drive /ˌjuː.esˈbiː flæʃ draɪv/	USB	I saved my assignment on a USB flash drive . (Tôi đã lưu bài tập vào USB.)
Charging station /ˈtʃɑː.dʒɪŋ ˌsteɪ.ʃən/	Trạm sạc	The library has a charging station for students. (Thư viện có trạm sạc cho học sinh.)

Wi-Fi router /ˈwaɪ.fai ˈruː.tər/	Bộ phát Wifi	The Wi-Fi router is placed near the classroom door. (Bộ phát Wifi được đặt gần cửa lớp học.)
-------------------------------------	--------------	--

Từ vựng tiếng Anh về thiết bị điện tử trong y tế

Cụm từ/Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
Blood pressure monitor /ˈblʌd ˌpreʃ.ər ˈmɒn.ɪ.tər/	Máy đo huyết áp	The nurse used a blood pressure monitor to check my health. (Y tá dùng máy đo huyết áp để kiểm tra sức khỏe của tôi.)
Thermometer /θəˈmɒm.ɪ.tər/	Nhiệt kế	A digital thermometer gives quick results. (Nhiệt kế điện tử cho kết quả nhanh.)
Ultrasound machine /ˈʌl.trə.saʊnd məˌʃiːn/	Máy siêu âm	The doctor used an ultrasound machine during the check-up. (Bác sĩ dùng máy siêu âm trong buổi kiểm tra.)
X-ray machine /ˈeks.reɪ məˌʃiːn/	Máy chụp X-quang	The patient was taken to the X-ray machine. (Bệnh nhân được đưa đến máy chụp X-quang.)
Patient monitor /ˈpeɪ.ʃənt ˈmɒn.ɪ.tər/	Máy theo dõi bệnh nhân	The patient monitor showed his heart rate. (Máy theo dõi bệnh nhân hiển thị nhịp tim của anh ấy.)
Defibrillator /diːˈfɪb.rɪ.leɪ.tər/	Máy khử rung tim	A defibrillator can save a person during cardiac arrest. (Máy khử rung tim có thể cứu người trong trường hợp ngừng tim.)
Pacemaker /ˈpeɪs.meɪ.kər/	Máy tạo nhịp tim	My grandfather has a pacemaker . (Ông tôi có máy tạo nhịp tim.)
Hearing aid /ˈhiː.rɪŋ eɪd/	Máy trợ thính	She wears a hearing aid in her left ear. (Cô ấy đeo máy trợ thính ở tai trái.)

Electrocardiograph /ɪˌlek.trəʊˈkɑː.di.ə.grɑːf/	Máy điện tâm đồ	The electrocardiograph recorded the patient's heart activity. (Máy điện tâm đồ ghi lại hoạt động tim của bệnh nhân.)
Electroencephalograph /ɪˌlek.trəʊ.enˈsef.ə.lə.grɑːf/	Máy điện não đồ	The electroencephalogram measures brain activity. (Máy điện não đồ đo hoạt động của não.)
Ventilator /ˈven.tɪ.leɪ.tər/	Máy thở	A ventilator helps patients breathe. (Máy thở giúp bệnh nhân hô hấp.)
Oxygen concentrator /ˈɒk.sɪ.dʒən ˈkɒn.sən.treɪ.tər/	Máy tạo oxy	The oxygen concentrator is used at home. (Máy tạo oxy được sử dụng tại nhà.)
Infusion pump /ɪnˈfjuː.ʒən.pʌmp/	Máy bơm truyền dịch	The infusion pump controls the amount of medicine. (Máy bơm truyền dịch kiểm soát lượng thuốc.)
CT scanner /ˌsiːˈtiːˈskæn.ər/	Máy chụp CT	The CT scanner helps doctors see inside the body. (Máy chụp CT giúp bác sĩ nhìn bên trong cơ thể.)
MRI scanner /ˌem.ɑːrˈaɪˈskæn.ər/	Máy chụp cộng hưởng từ	The MRI scanner produced detailed images of the brain. (Máy chụp cộng hưởng từ tạo ra hình ảnh chi tiết của não.)
Endoscopy machine /enˈdɒs.kə.pi məˌʃiːn/	Máy nội soi	The hospital bought a new endoscopy machine . (Bệnh viện đã mua một máy nội soi mới.)
Nebulizer /ˈneb.jə.laɪ.zər/	Máy xông khí dung	A nebulizer helps patients with breathing problems. (Máy xông khí dung giúp bệnh nhân có vấn đề về hô hấp.)

Glucose meter /ˈgluː.kəʊs ˈmiː.tər/	Máy đo đường huyết	My father checks his blood sugar with a glucose meter . (Bố tôi kiểm tra đường huyết bằng máy đo đường huyết.)
Pulse oximeter /pʌls ɒk ˈsɪm.i.tər/	Máy đo nồng độ oxy trong máu	A pulse oximeter is clipped onto the finger. (Máy đo nồng độ oxy trong máu được kẹp vào ngón tay.)
Surgical light /ˈsɜː.dʒɪ.kəl laɪt/	Đèn phẫu thuật	The surgical light gives doctors a clear view. (Đèn phẫu thuật giúp bác sĩ nhìn rõ hơn.)

h3: Từ vựng tiếng Anh về đồ điện tử trong văn phòng làm việc.

Cụm từ/Phiên âm	Định nghĩa	Ví dụ
Computer /kəmˈpjʊː.tər/	Máy tính	I use a computer for most of my work. (Tôi dùng máy tính cho phần lớn công việc.)
Monitor /ˈmɒn.i.tər/	Màn hình máy tính	My new monitor is larger than the old one. (Màn hình mới của tôi lớn hơn màn hình cũ.)
Keyboard /ˈkiː.bɔːd/	Bàn phím	This keyboard is comfortable to type on. (Bàn phím này gõ rất thoải mái.)
Mouse /maʊs/	Chuột máy tính	My wireless mouse needs new batteries. (Chuột không dây của tôi cần thay pin.)
Printer /ˈprɪn.tər/	Máy in	The printer is out of paper. (Máy in đã hết giấy.)
Photocopier /ˈfəʊ.təʊ.kəp.i.ər/	Máy photocopy	The photocopier is next to the meeting room. (Máy photocopy ở cạnh phòng họp.)

Scanner /ˈskæn.ər/	Máy quét tài liệu	Please send me the file after you use the scanner . (Vui lòng gửi tôi tệp sau khi bạn dùng máy quét.)
Fax machine /ˈfæks məˌʃiːn/	Máy fax	Some offices still use a fax machine . (Một số văn phòng vẫn dùng máy fax.)
Shredder /ˈʃred.ər/	Máy hủy giấy	Confidential documents should go into the shredder . (Tài liệu mật nên được cho vào máy hủy giấy.)
Telephone /ˈtel.ɪ.fəʊn/	Điện thoại bàn	The office telephone rang all morning. (Điện thoại bàn trong văn phòng reo suốt buổi sáng.)
Conference phone /ˈkɒn.fər.əns fəʊn/	Điện thoại hội nghị	We used a conference phone for the meeting. (Chúng tôi dùng điện thoại hội nghị cho cuộc họp.)
Projector /prəˈdʒek.tər/	Máy chiếu	The projector is ready for the presentation. (Máy chiếu đã sẵn sàng cho bài thuyết trình.)
Webcam /ˈweb.kæm/	Camera máy tính	I turned on my webcam for the online meeting. (Tôi bật camera máy tính cho cuộc họp trực tuyến.)
Headset /ˈhed.set/	Tai nghe có micro	Customer service staff usually wear headsets . (Nhân viên chăm sóc khách hàng thường đeo tai nghe có micro.)
Router /ˈruː.tər/	Bộ định tuyến	The router needs to be restarted. (Bộ định tuyến cần được khởi động lại.)

Modem /ˈmɒʊ.dəm/	Bộ điều giải modem	The modem connects the office to the internet. (Modem kết nối văn phòng với internet.)
Server /ˈsɜː.vər/	Máy chủ	The company stores data on a secure server . (Công ty lưu trữ dữ liệu trên máy chủ bảo mật.)
External hard drive /ɪkˈstɜː.nəl hɑːd draɪv/	Ổ cứng ngoài	I backed up the files on an external hard drive . (Tôi sao lưu tệp vào ổ cứng ngoài.)
Power bank /ˈpaʊə bæŋk/	Sạc dự phòng	I always carry a power bank to work. (Tôi luôn mang sạc dự phòng đi làm.)
Desk lamp /desk læmp/	Đèn bàn	A desk lamp helps me work at night. (Đèn bàn giúp tôi làm việc vào buổi tối.)

Từ vựng linh kiện điện tử tiếng Anh

Cụm từ/Phiên âm	Định nghĩa	Ví dụ
Circuit board /ˈsɜː.kɪt bɔːd/	Bảng mạch	The circuit board controls the device. (Bảng mạch điều khiển thiết bị.)
Motherboard /ˈmʌð.ə.bɔːd/	Bo mạch chủ	The motherboard is an important part of a computer. (Bo mạch chủ là một bộ phận quan trọng của máy tính.)
Microchip /ˈmaɪ.krəʊ.tʃɪp/	Vi mạch	A microchip can store and process information. (Vi mạch có thể lưu trữ và xử lý thông tin.)
Processor /ˈprɒs.es.ər/	Bộ xử lý	A fast processor helps the computer run smoothly. (Bộ xử lý nhanh giúp máy tính chạy mượt mà.)

Resistor /rɪˈzɪs.tər/	Điện trở	A resistor limits the flow of electric current. (Điện trở giới hạn dòng điện.)
Capacitor /kəˈpæs.ɪ.tər/	Tụ điện	A capacitor stores electrical energy. (Tụ điện lưu trữ năng lượng điện.)
Diode /ˈdaɪ.əʊd/	Đi-ốt	A diode allows current to flow in one direction. (Đi-ốt cho phép dòng điện đi theo một chiều.)
Transistor /trænˈzɪs.tər/	Bóng bán dẫn	A transistor can amplify electronic signals. (Bóng bán dẫn có thể khuếch đại tín hiệu điện tử.)
Sensor /ˈsen.sər/	Cảm biến	The sensor detects movement. (Cảm biến phát hiện chuyển động.)
Battery /ˈbæt.ər.i/	Pin	The battery needs to be replaced. (Pin cần được thay.)
Power supply /ˈpaʊə səˌplaɪ/	Bộ nguồn	The power supply provides electricity to the computer. (Bộ nguồn cung cấp điện cho máy tính.)
Cable /ˈkeɪ.bəl/	Dây cáp	This cable connects the monitor to the computer. (Dây cáp này kết nối màn hình với máy tính.)
Wire /waɪər/	Dây điện	A damaged wire can be dangerous. (Dây điện bị hỏng có thể nguy hiểm.)
Switch /swɪtʃ/	Công tắc	Press the switch to turn on the device. (Nhấn công tắc để bật thiết bị.)
Socket /ˈsɒk.ɪt/	Ổ cắm	Plug the charger into the socket . (Cắm bộ sạc vào ổ cắm.)
Plug /plʌɡ/	Phích cắm	The plug does not fit this socket. (Phích cắm không vừa ổ cắm này.)

Fuse /fju:z/	Cầu chì	The fuse protects the circuit from damage. (Cầu chì bảo vệ mạch điện khỏi hư hỏng.)
Connector /kə'nek.tər/	Đầu nối	The connector is loose. (Đầu nối bị lỏng.)
LED /ˌel.i:'di:/	Đèn LED	The LED light uses less energy. (Đèn LED tiêu thụ ít năng lượng hơn.)
Semiconductor /ˌsem.i.kən'dʌk.tər/	Chất bán dẫn	Semiconductors are used in many electronic devices. (Chất bán dẫn được dùng trong nhiều thiết bị điện tử.)

Các cụm từ, thành ngữ về thiết bị điện tử tiếng Anh phổ biến

Bên cạnh từ vựng riêng lẻ, bạn cũng nên học thêm các cụm từ và cách diễn đạt thường dùng khi nói về thiết bị điện tử. Những cụm này rất hữu ích trong [giao tiếp hàng ngày](#), môi trường công sở và bài thi [IELTS](#).

Cụm từ	Địch nghĩa	Ví dụ
turn on a device	bật thiết bị	Please turn on the device before the meeting. (Vui lòng bật thiết bị trước cuộc họp.)
turn off a device	tắt thiết bị	Remember to turn off your device after use. (Hãy nhớ tắt thiết bị sau khi sử dụng.)
plug in a charger	cắm sạc	I need to plug in my charger because my phone is dying. (Tôi cần cắm sạc vì điện thoại sắp hết pin.)
unplug the cable	rút dây cáp	Unplug the cable before cleaning the machine. (Hãy rút dây cáp trước khi vệ sinh máy.)
run out of battery	hết pin	My tablet ran out of battery during class. (Máy tính bảng của tôi hết pin trong giờ học.)
charge the battery	sạc pin	I usually charge the battery overnight. (Tôi thường sạc pin qua đêm.)

connect to Wifi	kết nối Wi-Fi	My laptop cannot connect to Wifi . (Laptop của tôi không thể kết nối Wi-Fi.)
lose signal	mất tín hiệu	The device lost signal in the basement. (Thiết bị bị mất tín hiệu ở tầng hầm.)
back up data	sao lưu dữ liệu	You should back up data regularly. (Bạn nên sao lưu dữ liệu thường xuyên.)
install an app	cài đặt ứng dụng	I installed an app to track my study time. (Tôi đã cài một ứng dụng để theo dõi thời gian học.)
update software	cập nhật phần mềm	You need to update the software to fix errors. (Bạn cần cập nhật phần mềm để sửa lỗi.)
reset a device	đặt lại thiết bị	Try to reset the device if it freezes. (Hãy thử đặt lại thiết bị nếu nó bị đơ.)
restart the computer	khởi động lại máy tính	I restarted the computer to solve the problem. (Tôi khởi động lại máy tính để giải quyết vấn đề.)
a user-friendly device	thiết bị dễ sử dụng	This is a user-friendly device for beginners. (Đây là thiết bị dễ sử dụng cho người mới bắt đầu.)
a high-tech gadget	thiết bị công nghệ cao	He loves buying high-tech gadgets . (Anh ấy thích mua các thiết bị công nghệ cao.)
a portable device	thiết bị di động/dễ mang theo	A tablet is a portable device for learning. (Máy tính bảng là thiết bị dễ mang theo để học tập.)
a wireless device	thiết bị không dây	Wireless devices make the office tidier. (Các thiết bị không dây giúp văn phòng gọn gàng hơn.)

be addicted to electronic devices	nghiện thiết bị điện tử	Many teenagers are addicted to electronic devices . (Nhiều thanh thiếu niên nghiện thiết bị điện tử.)
reduce screen time	giảm thời gian dùng màn hình	Parents should help children reduce screen time . (Phụ huynh nên giúp trẻ giảm thời gian dùng màn hình.)
go digital	chuyển sang sử dụng công nghệ số	Many schools have gone digital after the pandemic. (Nhiều trường học đã chuyển sang công nghệ số sau đại dịch.)

